

CHÍNH SÁCH "CHIA ĐỂ TRỊ" CỦA THỰC DÂN PHƯƠNG TÂY Ở ĐÔNG DƯƠNG, MÃ LAI VÀ MIẾN ĐIỆN

PGS.TS. Đỗ Thanh Bình
Trịnh Nam Giang
Khoa Lịch sử - ĐHSPT Hà Nội

"Chia để trị" là chính sách cơ bản, quan trọng nhất trong hoạt động thống trị thuộc địa của thực dân, đế quốc. Nó được biểu hiện trên khá nhiều phương diện và không đơn thuần chỉ giới hạn ở phạm vi là một chính sách chính trị mà còn liên quan đến hầu hết các lĩnh vực trong đời sống thuộc địa như kinh tế, văn hoá, xã hội... Chính vì vậy, hậu quả mà nó để lại cho các nước thuộc địa là hết sức nặng nề và sâu sắc. Điều đó được thể hiện trong diễn biến phức tạp của một số vấn đề nan giải hiện nay vốn có nguồn gốc từ chế độ thực dân như xung đột dân tộc, xung đột tôn giáo, xu hướng li khai...

Cho đến nay, chúng ta vẫn chưa có một định nghĩa rõ ràng và thống nhất về chính sách "chia để trị". Căn cứ vào thực tế đó và trên cơ sở nghiên cứu chung về chính sách "chia để trị", người viết thử đưa ra một khái niệm về chính sách "chia để trị" như sau: "Chia để trị" là một chính sách thâm độc của chủ nghĩa thực dân, dùng nhiều biện pháp chia rẽ đa dạng để cắt đứt các mối liên hệ cơ bản, cần thiết của nước thuộc địa trên nhiều phương diện, giảm dân và đi đến xoá bỏ tối đa khả năng độc lập, thống nhất của thuộc địa, nhằm hướng tới phục vụ cho sự nghiệp cai trị lâu dài của chủ nghĩa thực dân. Với đặc trưng, ưu thế riêng của mình, các nước

thực dân đã đạt được mục đích "chia để trị" ở những mức độ thành công khác nhau, nhưng tựu trung, chính sách thực dân này đều được thực hiện dựa trên bốn đặc điểm cơ bản của thuộc địa: dân tộc, tôn giáo, phân hoá xã hội và lãnh thổ. Đây là những đặc điểm rất xung yếu, là chỗ dễ gây nên những rạn nứt lớn trong cộng đồng thuộc địa, chứa đựng nhiều khả năng, nguy cơ chia rẽ nghiêm trọng nhất. Mỗi đặc điểm có vai trò, vị trí và đặc thù khác nhau, song luôn tồn tại trong mối quan hệ mật thiết, không tách rời. Vì vậy, để đạt tới hiệu quả "chia để trị" một cách tối đa, các nước thực dân thường xuyên kết hợp tác động của cả bốn vấn đề trên trong việc hoạch định chính sách của mình và thực hiện "chia để trị" theo cả hai hình thức: trong nội bộ thuộc địa và giữa thuộc địa với thế giới (cụ thể là giữa các thuộc địa với nhau, giữa thuộc địa với chính quốc và giữa thuộc địa với các nước khác). Chúng ta sẽ hiểu rõ hơn về chính sách "chia để trị" thông qua nghiên cứu các thuộc địa tiêu biểu của chủ nghĩa thực dân Anh và Pháp ở Đông Nam Á, cụ thể là Đông Dương thuộc Pháp, Mã Lai và Miến Điện thuộc Anh.

1. Đông Dương thuộc Pháp

Đông Dương là cách gọi quen thuộc nhằm nói tới ba nước ở bán đảo Đông

Dương: Việt Nam, Lào, Campuchia. Cuối thế kỉ XIX, cả ba nước này lần lượt rơi vào ách cai trị của thực dân Pháp: Việt Nam năm 1884, Campuchia năm 1889, Lào năm 1893. Ngày 17-10-1887, theo sắc lệnh của Tổng thống Pháp, Liên bang Đông Dương đã ra đời gồm có Việt Nam và Campuchia. Năm 1899, sáp nhập thêm nước Lào và từ năm 1900, có thêm Quảng Châu Loan – một tổ giới ở Trung Quốc, nhưng nước thuộc địa quan trọng nhất là Việt Nam. Theo số liệu năm 1923 của thực dân Pháp thì đến đầu thế kỉ XX, Liên bang Đông Dương có diện tích trung bình là 710 842 km² và có số dân là 18.983 203 người (đông nhất trong hệ thống thuộc địa Pháp lúc bấy giờ, chiếm gần 1/3 dân số nước Pháp) [10,21-22]. Chính vì thế, Đông Dương trở thành thuộc địa quan trọng bậc nhất của thực dân Pháp ở châu Á - Thái Bình Dương. Và thực dân Pháp đã ra sức duy trì, củng cố nền thống trị của mình bằng một chính sách “chia để trị” hiệu quả. Điều đó thể hiện trước tiên ở việc thực dân Pháp duy trì ba thể chế chính trị khác nhau ở Đông Dương, bao gồm “thuộc địa” (Nam Kỳ), “bảo hộ” (Trung Kỳ, Bắc Kỳ, Campuchia, Lào), “lãnh địa thuê” (Quảng Châu Loan). Mặc dù về bản chất, cả ba thể chế đó đều như nhau tức là đều nằm trong phạm trù thuộc địa, song việc duy trì nó với một số điểm khác nhau về hình thức vẫn tạo nên một sự chia rẽ, khác biệt nhất định. Sự chia rẽ này thể hiện rõ nhất ở trường hợp Việt Nam. Từ một quốc gia thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, Việt Nam đã bị thực dân Pháp chia cắt ra làm ba: Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ. Lúc đầu, quyền thống trị đối với Nam Kỳ là thuộc về Bộ Hải quân và Thuộc địa Pháp, đối với Bắc Kỳ và Trung Kỳ là thuộc về Bộ Ngoại giao Pháp

(trước 1886 là Bộ Chiến tranh Pháp). Sau đó, từ năm 1894, với việc thiết lập Bộ Thuộc địa Pháp, cả ba kì đều được đặt dưới quyền thống trị của Bộ Thuộc địa. Cơ sở để chủ nghĩa thực dân Pháp thực hiện sự chia rẽ này chính là đặc điểm lãnh thổ đa dạng, kéo dài của Việt Nam và tiền lệ chia cắt vốn có trong lịch sử nước này (rõ nhất là thời kì Đàng Trong - Đàng Ngoài ở thế kỉ XVI - XVIII). Mục tiêu mà thực dân Pháp hướng tới là nhằm làm suy giảm đi đến triệt tiêu sự thống nhất, đoàn kết tiềm tàng sức mạnh to lớn của Việt Nam thông qua việc phân chia lãnh thổ, từ đó xóa bỏ luôn cái tên Việt Nam trên bản đồ thế giới thay bằng hình ảnh ba kì trong một Liên bang Đông Dương. Nói cách khác, việc làm này chính là biểu hiện của chính sách “chia để trị” về mặt lãnh thổ.

Về vấn đề dân tộc, Đông Dương là một xứ vốn có cơ cấu dân tộc rất đa dạng, phong phú, riêng Việt Nam có 54 dân tộc cùng sinh sống trên lãnh thổ. Điều này dĩ nhiên tạo nên tính phức tạp cho vấn đề dân tộc ở nơi đây và chủ nghĩa thực dân Pháp đã khai thác nó thành một cơ sở quan trọng cho chính sách “chia để trị”. Ngay từ khi công cuộc xâm lược Việt Nam đang còn tiếp diễn, giám mục giáo phận Tây Bắc Kỳ Puginier (được coi là cố vấn đặc lực nhất cho thực dân Pháp trong việc xâm chiếm Bắc Kỳ) đã khuyên các quan chức thực dân nên nắm lấy các dân tộc ít người ở miền núi phía Bắc Việt Nam, đặc biệt là nơi tiếp giáp với Trung Quốc [4,57]. Lời khuyên đó đã được thực dân Pháp chấp nhận thực hiện theo và trong lúc thiết lập nền cai trị thuộc địa, nó trở thành một phần không thể thiếu của chính sách “chia để trị”. Bằng cách mua chuộc, dụ dỗ những người đứng đầu các cộng đồng dân tộc thiểu số

(đứng đầu châu, mừng, bản) với giọng điệu tuyên truyền về các “xứ tự trị”, dần dần thực dân Pháp đã lôi kéo được một bộ phận quan trọng những người dân tộc thiểu số. Các “xứ Mường tự trị”, “xứ Thái tự trị”, “xứ Nùng tự trị”... do người Pháp “giúp đỡ” đã được tạo ra hoàn toàn mang tính hình thức, song kết quả đem lại vô cùng thiết thực: Người Pháp đã có được hậu thuẫn tích cực từ một số khu vực dân tộc thiểu số có cảm tình với chính phủ bảo hộ, có nguồn dự trữ lực lượng tay sai đắc lực và được nhận nhiều nguồn thông tin quý giá. Mặt khác, thực dân Pháp cũng tìm cách gây ra những mâu thuẫn thù hằn xung đột thường xuyên giữa các dân tộc để thực hiện mưu đồ chia rẽ khối đoàn kết dân tộc. Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng đã từng nói về tình hình dân tộc thời Pháp thuộc ở Việt Nam rằng: “ *Hỏi còn Tây còn vua quan, đồng bào Kinh ăn hiếp đồng bào Thái, đồng bào Thái ăn hiếp đồng bào Puộc, đồng bào Xá, có phải thế không? Hỏi trước như thế là vì sao? Vì Tây và vua quan muốn chia rẽ đồng bào, muốn làm đồng bào yếu đi* ” [6,229]. Lời nhận xét đó có thể coi như sự phản ánh chân thực, rõ ràng, dễ hiểu về thủ đoạn của thực dân Pháp. Ở Lào và Campuchia, tình hình cũng diễn ra tương tự.

Về vấn đề tôn giáo, trước khi chủ nghĩa thực dân Pháp xâm lược thì tôn giáo ở Đông Dương tương đối ổn định. Ở đây cũng có sự tồn tại của nhiều tôn giáo như Phật giáo, Đạo giáo, Hindu giáo... Song trải qua một quá trình chung sống lâu dài, các tôn giáo này đã mang đậm tính chất bản địa, có được chỗ đứng nhất định trong cộng đồng quốc gia dân tộc và tìm được cách tồn tại hoà bình bên cạnh nhau. Nắm được tình hình đó, thực dân Pháp đã tìm cách phá vỡ sự ổn định đó bằng

cách du nhập một tôn giáo mới lạ vào thuộc địa, khác xa với đặc điểm, văn hoá, tư tưởng phương Đông, đó là đạo Cơ đốc. Cách làm này chính là biểu hiện của chính sách “*chia để trị*” về vấn đề tôn giáo với phương thức làm thay đổi cơ cấu tôn giáo ở thuộc địa. Mục tiêu của chủ nghĩa thực dân là xâm nhập và nhanh chóng chi phối đời sống tôn giáo nói riêng, đời sống tư tưởng tinh thần nói chung ở thuộc địa, từ đó chia rẽ, phá hoại tình đoàn kết dân tộc, cụ thể là giữa người bên lương với giáo dân và giữa những người theo các tôn giáo khác nhau. Chính sách “*chia để trị*” đã giúp thực dân Pháp lôi kéo được một bộ phận giáo dân thoát li khỏi quyền lợi dân tộc, phục vụ đắc lực cho công cuộc xâm lược và thống trị thuộc địa của thực dân. Tình hình này diễn ra rõ nét nhất ở Việt Nam. Chính quyền thực dân đã có khá nhiều những chính sách ưu đãi đặc biệt đối với nhà thờ và giáo dân, khuyến khích Công giáo phát triển và biến nhiều giáo xứ thành hậu phương vững chắc cho chủ nghĩa thực dân. (Sau 1945, khi tiến hành xâm lược Việt Nam lần thứ hai, thực dân Pháp thành lập các khu Công giáo tự trị ở Phát Diệm, Bù Chu làm pháo đài chống Việt Minh). Những hành động trên đã tạo ra một ấn tượng không tốt, những sự hoài nghi về mối quan hệ giữa Công giáo và chủ nghĩa thực dân. Và trong suốt một thời gian dài, mâu thuẫn Lương – Giáo diễn ra cực kỳ sâu sắc, làm tổn hại nghiêm trọng đến tình đoàn kết dân tộc. Điều đó chỉ ra rằng chính sách “*chia để trị*” về tôn giáo của chủ nghĩa thực dân đã thực sự có hiệu quả.

Về phân hoá xã hội, chính sách cai trị và khai thác thuộc địa của thực dân Pháp đã tác động sâu sắc đến tình hình xã hội Đông

Dương. Sự phân hoá xã hội diễn ra mạnh mẽ không chỉ tạo ra những giai cấp, tầng lớp mới mà còn thúc đẩy quá trình tự phân hoá trong nội bộ mỗi giai cấp. Sự phân hoá này vừa là cơ sở, vừa là kết quả của chính sách thực dân "chia để trị". Thực dân Pháp đã mua chuộc và chia tách được một bộ phận giai cấp tư sản (tư sản mại bản) cùng một bộ phận giai cấp địa chủ phong kiến (đại địa chủ) ra khỏi quyền lợi chung của dân tộc, gắn chúng vào những quyền lợi của chủ nghĩa thực dân. Ở Việt Nam, chính sách "chia để trị" trên cơ sở phân hoá xã hội có đặc điểm rất đáng lưu ý. Thực trạng Việt Nam khi thực dân Pháp đến xâm lược là một quốc gia phong kiến tuân thủ theo những chuẩn mực của Nho giáo. Vì thế, tầng lớp văn thân sĩ phu có địa vị hết sức to lớn trong đời sống dân tộc, đóng vai trò lãnh đạo trong phong trào kháng Pháp suốt thời gian cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX. Vai trò của văn thân, sĩ phu đã đe dọa nghiêm trọng đến sự tồn tại của chính quyền thuộc địa và chủ nghĩa thực dân Pháp phải tìm cách đối phó bằng vũ khí "chia để trị". Trước tiên, với thủ đoạn truyền thống, thực dân Pháp đã mua chuộc, dụ dỗ, cưỡng ép được một bộ phận văn thân, sĩ phu quay lại phục vụ cho chính quyền thuộc địa. Đồng thời, chúng ra sức khuyến khích việc học tiếng Pháp, chữ quốc ngữ, tiếp xúc với văn hoá phương Tây, phát triển đội ngũ trí thức Tây học người bản xứ, đưa đội ngũ này dần dần thay thế giai cấp phong kiến trong bộ máy cai trị chính quyền. Bằng cách này, thực dân phương Tây đã tạo ra một mâu thuẫn mới giữa hai thế hệ trí thức trong xã hội: Tây học và Nho học, đẩy lùi từng bước những ảnh hưởng của Trung Quốc, từ đó làm lu mờ đi vai trò của các văn thân, sĩ phu Việt Nam yêu nước. Trong số những

người trí thức Tây học, chúng ta nhận thấy có một bộ phận hầu như đã bị mất đi những mối liên hệ cần thiết với truyền thống, ý thức dân tộc, thoát li khỏi đời sống dân tộc, gắn bó chặt chẽ với "Nước Mẹ" Pháp và giới thực dân thuộc địa. Và như thế là, một sự chia rẽ nữa lại được thiết lập ở thuộc địa.

Qua vài nét như trên, chúng ta cũng có thể thấy được phần nào về chính sách "chia để trị" của thực dân Pháp ở Đông Dương. Chính sách này đã khiến cho những khối cộng đồng dân tộc thống nhất vốn có ở Đông Dương như dân tộc Việt Nam đã trở thành trạng thái chia năm xẻ bảy trên nhiều phương diện. Bên cạnh đó, thực dân Pháp cũng không ngừng phá hoại mối đoàn kết gắn bó giữa ba dân tộc Đông Dương: Việt Nam, Lào, Campuchia nhằm ngăn chặn nguy cơ của một Đông Dương thống nhất đầy sức mạnh.

2. Mã Lai thuộc Anh

Trước khi người Anh chính thức xâm lược, đầu thế kỷ XIX, Mã Lai vẫn chỉ là một tập hợp bao gồm các quốc gia nhỏ bé, độc lập, có lãnh thổ và quốc vương riêng và luôn xảy ra tranh chấp. Bên cạnh đó, thế giới Mã Lai còn có sự chia cắt tự nhiên giữa phần lục địa và hải đảo. Những sự phân tán, chia cắt đó là điều kiện rất thuận lợi để thực dân Anh dễ dàng xâm lược và đặt ách cai trị lên toàn bộ Mã Lai và có một cơ sở đầu tiên để thực hiện chính sách "chia để trị".

Đến đầu thế kỷ XX, thực dân Anh đã hoàn thành quá trình thôn tính toàn bộ Mã Lai. Mã Lai thuộc Anh đã được chia thành ba phần: Khu định cư eo biển là thuộc địa của Anh bao gồm: Singapore, Penang, tỉnh Wellesley và lãnh thổ Malacca, kể cả

Naning; Liên bang các quốc gia Mã Lai gồm Perak, Selangor, Negri Sembilan, Pahang; Các quốc gia Mã Lai không tham gia Liên bang gồm Kedah, Perlis, Kelantan, Trengganu, Johore [3,833].¹ Việc phân chia Mã Lai thành ba phần theo ba thể chế khác nhau như trên cũng đã thể hiện rõ một phần ý đồ chia rẽ thế giới Mã Lai của thực dân Anh. Đặc biệt, thực dân Anh vẫn tiếp tục duy trì dưới sự kiểm soát của người Anh sự tồn tại của nhiều tiểu vương quốc Mã Lai như trước đây với ranh giới lãnh thổ và một vị quốc vương riêng. Và một tình trạng khá phổ biến đã diễn ra là: “Ở Mã Lai, người ta ít có khả năng coi Mã Lai là một đơn vị chính trị bởi người nông dân Mã Lai bình thường chỉ trung thành với tiểu vương của mình và coi người Mã Lai ở các tiểu quốc khác là người nước ngoài” [3,1139]. Điều đó có nghĩa là ngay chính người Mã Lai cũng đã bị đóng khung trong phạm vi các tiểu vương quốc, mất đi khả năng tập hợp, gắn bó với nhau thành một dân tộc thống nhất. Bản thân Hồi giáo là tôn giáo chủ yếu của người Mã Lai, trước tình trạng phân tán, xẻ chia đó cũng không thể nào phát huy vai trò thống nhất của mình được. Dưới sự kiểm soát của người Anh, các mâu thuẫn, tranh chấp, xung đột giữa các tiểu vương quốc vẫn tồn tại, thậm chí ngày càng sâu sắc hơn khi người Anh thực hiện thủ đoạn “dùng tiểu vương quốc này trấn áp tiểu vương quốc khác”. Những hành động trên đã cho thấy đây chính là biểu hiện của chính sách “chia để trị” về lãnh thổ mà thực dân Anh đã áp dụng cho Mã Lai, trong đó có sự kết hợp với vấn đề tôn giáo, dân tộc, nhằm tăng thêm hiệu quả chia rẽ.

Tuy nhiên, vấn đề nổi bật nhất trong chính sách “chia để trị” của Anh ở Mã Lai không phải là vấn đề lãnh thổ như trên hoặc vấn đề tôn giáo, vấn đề phân hoá xã hội mà chính là *vấn đề dân tộc*. Đây là vấn đề phức tạp nhất, bao trùm và chi phối các vấn đề khác, gây ra khả năng chia rẽ vô cùng to lớn và sâu sắc ở Mã Lai.

Trước khi người Anh xâm lược Mã Lai, cơ cấu dân tộc ở Mã Lai tuy không thuần nhất (bên cạnh người Mã Lai chiếm đa số vẫn có sự tồn tại của nhiều dân tộc khác như Hoa, Thái...) song tương đối ổn định. Khi người Anh đặt ách cai trị lên Mã Lai, vấn đề dân tộc đã biến đổi nhanh chóng và trở nên ngày càng phức tạp với chính sách khuyến khích cho phép người Trung Quốc, người Ấn Độ nhập cư vào Mã Lai. Một số tổ chức, cơ quan chuyên phụ trách vấn đề người nhập cư đã được thành lập như: Sở Bảo hộ Trung Quốc ở các khu định cư eo biển Malacca (1877), Quỹ nhập cư Ấn Độ (1907, thiết lập để tài trợ cho việc tuyển dụng và cấp tiền tàu xe cho người lao động Ấn Độ sang Mã Lai, Ủy ban Tư vấn về người lao động Trung Quốc ở Mã Lai (1937)... Cơ cấu dân số Mã Lai đã bị thay đổi theo xu hướng tăng dân số lượng và tỉ trọng người Hoa, người Ấn Độ và giảm dần tỉ trọng người Mã Lai. Chúng ta có thể thấy rõ điều này qua kết quả điều tra dân số ở Mã Lai thời thuộc Anh. Nếu năm 1911, người Mã Lai có số lượng cao nhất là 1.437.000 người, tiếp đến là người Hoa với số lượng 916.000 người và người Ấn Độ chỉ là 267.000 người thì đến năm 1941, thứ tự về số lượng đã thay đổi. Người Hoa có số dân đông nhất: 2.379.000 người, thấp hơn một chút là người Mã Lai: 2.278.000 người và lúc này số lượng người Ấn Độ đã là 744.000

người. Cũng năm này, người Hoa chiếm đa số ở Penang và Singapore [3,1135]. Như vậy, dưới chế độ cai trị của thực dân Anh, trên lãnh thổ Mã Lai đã xuất hiện và cùng tồn tại ba thế giới chủ yếu của ba dân tộc, chiếm tỉ lệ cao nhất trong dân số Mã Lai: người Hoa, người Mã lai và người Ấn Độ. Mỗi thế giới đó có những mối quan tâm riêng và tham gia theo những vị trí, mức độ khác nhau vào đời sống Mã Lai. Những người thuộc dân tộc Mã Lai phần lớn sống ở thôn quê, hoạt động chủ yếu trong các ngành nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, gắn bó chặt chẽ với tiểu vương quốc của mình, tạo nên một xã hội gồm nhiều kampung (làng xã) hợp thành. Người Hoa ở Mã Lai phần lớn tập trung ở thành thị, có một bộ phận tham gia kinh doanh, buôn bán, còn phần đông thì bị bóc lột nhân công trong các hầm mỏ, đồn điền cao su, ở các bến tàu... của người Anh. Bản thân dân tộc Hoa ở đây đã bị phân chia do những khác biệt về dòng họ và ngôn ngữ địa phương. Từ những năm 20 của thế kỉ XX còn bị phân chia theo diễn biến cuộc chiến giữa đảng Quốc dân và đảng Cộng sản ở Trung Quốc. Những người Ấn Độ ở Mã Lai chiếm tỉ lệ dân số ít hơn, thường là viên chức hoặc tham gia buôn bán nhỏ ở một số thị trấn và cũng như phần lớn người Hoa, “*vấn đề chính liên quan đến người Ấn Độ ở Mã Lai là những mối liên hệ về chính trị của họ với tổ quốc Ấn Độ*” [3,1139].

Từ tình hình trên chúng ta có thể thấy rằng, để phục vụ cho công cuộc khai thác thuộc địa và tạo cơ sở cho chính sách “chia để trị” của mình, thực dân Anh đã cố tình làm biến đổi cơ cấu dân tộc ở Mã Lai, tạo nên ba thế giới riêng, tách biệt với nhau: Hoa, Mã Lai và Ấn, trong đó người Mã Lai

sống khép kín trong các kampung, thờ ơ với những gì xảy ra ngoài tiểu vương quốc; còn đa số người Trung Quốc và người Ấn Độ đến đây “*đều coi nước này là chỗ lưu trú tạm thời*” [3,1139]. Một cơ cấu dân tộc như trên rõ ràng mang nhiều sự khiên cưỡng và hết sức lỏng lẻo. Các dân tộc trong cơ cấu đó dường như chưa hề có ý thức về một cộng đồng và lãnh thổ sinh sống chung, những mối liên hệ giữa họ chủ yếu là liên hệ kinh tế đơn thuần, thậm chí chúng còn rất rời rạc. Điều đó khiến cho Mã Lai vốn phân tán lại càng phân tán hơn. Những khác biệt của các dân tộc Mã Lai đã được chủ nghĩa thực dân Anh khai thác triệt để và biến thành những mâu thuẫn thù địch khi chúng tiếp tục theo đuổi mục đích thâm độc của chính sách “chia để trị”, đó là làm cho Mã Lai không bao giờ có thể trở thành một cộng đồng dân tộc thống nhất. Thủ đoạn thông thường của bọn thực dân là tung ra các luận điệu tuyên truyền lừa bịp, gây chia rẽ và tỏ ra ưu đãi khác nhau đối với mỗi dân tộc Mã Lai, mỗi người Mã Lai. Thực dân Anh nói rằng: “*Người Mã Lai mới chính là dân của xứ Mã Lai. Người Trung Quốc chỉ là thứ người ngoại lai*” [8,6]. Và hứa hẹn về quyền điều hành bản xứ dành cho người Mã Lai. Sự phát triển kinh tế trội hơn của người Hoa cộng với các luận điệu của thực dân Anh đã dẫn đến kết quả là trong suy nghĩ của người dân Mã Lai “*đã nuôi dưỡng sự thù địch ngấm ngấm đối với cả hai chủng tộc kia, coi họ là kẻ ngoại đạo; trên thực tế đã không có hôn nhân giữa những người khác chủng tộc*” và “*hầu hết người Mã Lai đều mắc nợ người Trung Quốc, tuy nhiên, các lãnh tụ Mã Lai lại đòi hỏi rằng, trong nền hành chính của đất nước, không một người Trung Quốc nào*

được đặt vào vị trí cai trị người Mã Lai” [3,1140]. Đối với người Hoa, thực dân Anh lại đưa ra luận điệu: “*Người Trung Quốc đảm bảo guồng máy kinh tế ở đây, giúp cho người Mã Lai có việc làm và có hàng hoá*” (8; tr.6) và cho phép người Trung Quốc được có hai đại diện trong mỗi hội đồng cấp bang của Liên bang Mã Lai. Năm 1884, một quan chức bảo hộ người Trung Quốc lần đầu tiên được bổ nhiệm. Đối với người Ấn Độ, thực dân Anh cũng đưa ra những luận điệu tương tự. Và tất cả những việc làm trên đã dẫn đến sự thù hằn sâu sắc, các vụ xung đột thường xuyên xảy ra giữa các dân tộc, đặc biệt là giữa người Hoa và người Mã Lai – hai dân tộc có số dân đông tương đương nhau và đều có nhiều thế mạnh ở Mã Lai (người Hoa có thế lực về kinh tế, người Mã Lai có ưu thế của dân bản địa). Sự chia rẽ, thù hằn trên càng phát triển khi thực dân Anh kích động thêm những mâu thuẫn tôn giáo (cơ cấu tôn giáo đa dạng do cơ cấu dân tộc quy định), mâu thuẫn giai cấp (các dân tộc Mã Lai có trình độ phát triển kinh tế xã hội khác nhau).

Như vậy, có thể nói, sự chia rẽ sâu sắc giữa các dân tộc Mã Lai (Hoa, Mã Lai, Ấn Độ) chính là biểu hiện rõ nét nhất cho sự thành công trong thực thi chính sách “*chia để trị*” của thực dân Anh. Trong suốt một thời gian dài trước Chiến tranh thế giới lần Thứ Hai, do các dân tộc Mã Lai không tìm đến sự thống nhất, đoàn kết trong đấu tranh nên thực dân Anh ở Mã Lai hầu như không phải đối phó với một phong trào dân tộc mạnh mẽ nào. Điều đó càng tạo nên dịp tốt để thực dân Anh khuếch trương vai trò của mình ở Mã Lai qua luận điệu: “*Mã Lai là một xứ nổi tiếng về xung đột giữa các chủng tộc. Nếu không có người Anh cai trị thì người Mã Lai,*

người Trung Quốc và người Ấn Độ cứ chém giết nhau mãi” [8,6].

3. Miến Điện thuộc Anh

Vào thế kỉ XIX, khi bắt đầu tiến vào Miến Điện, thực dân Anh đã phải đứng trước một tình hình hoàn toàn khác với Mã Lai. Lúc này Miến Điện là một quốc gia thống nhất với một vương triều Cônbaun tương đối mạnh của người Miến, do đó, công cuộc xâm lược Miến Điện của thực dân Anh diễn ra lâu dài và khó khăn hơn. Trải qua ba cuộc chiến tranh với Miến Điện (1824 - 1826, 1852 - 1853, 1885), cuối cùng, vào cuối năm 1885, thực dân Anh mới hoàn toàn chiếm được Miến Điện. Ngày 1/1/1886, Miến Điện được nhập vào Ấn Độ thuộc Anh. Công cuộc xâm chiếm Miến Điện đã chỉ ra cho người Anh thấy rằng, cơ sở của sức mạnh thống nhất Miến Điện chính là triều đình phong kiến Cônbaun và Phật giáo - hai lực lượng tạo nên các mối quan hệ ràng buộc trong xã hội Miến Điện. Và việc xâm lược Miến Điện sẽ dĩ thành công, trước tiên dựa trên cơ sở xoá bỏ được vai trò của hai yếu tố đó bằng việc mua chuộc, dụ dỗ tầng lớp trên của giai cấp phong kiến và trực tiếp sử dụng sức mạnh quân sự (ba lần chiến tranh). Thực dân Anh đã chấm dứt vai trò của vương triều phong kiến Cônbaun với sự kiện tháng 11/1885: Thực dân Anh chiếm thủ đô Miến Điện là Mandalay và đày vị vua cuối cùng của Miến Điện là Tibao (1879 - 1885) sang Cautta. Song song với đó, thực dân Anh đã dần dần làm suy giảm vai trò của Phật giáo, đẩy nó lún sâu vào quá trình khủng hoảng thông qua việc mua chuộc một số sư sãi, tăng ni và buộc triều đình Miến Điện phải chấp nhận những vi phạm trắng trợn của người Anh đối với những quy định của Phật giáo Miến Điện

(Tiêu biểu như vấn đề người Âu không phải bỏ giày trước khi vào chùa. Vấn đề này đã trở thành chủ đề ngoại giao giữa chính quyền Cancutta và triều đình Cônbaun trong suốt một thời gian và cuối cùng, người Anh đã thắng). Việc xoá bỏ vai trò của triều đình phong kiến và Phật giáo như trên đều thuộc phạm trù chính sách "*chia để trị*" của thực dân Anh ở Miến Điện bởi vì mục đích của nó là phục vụ quá trình xâm lược.

Sau khi xâm lược xong Miến Điện, thực dân Anh lại càng phải đẩy mạnh chính sách "*chia để trị*" nhằm chống lại phong trào kháng chiến của nhân dân Miến Điện. Mất đi hai trung tâm đoàn kết là triều đình và Phật giáo, phong trào kháng chiến Miến Điện tuy diễn ra mạnh mẽ, sôi nổi nhưng lại phân tán theo các vùng địa phương và dưới sự lãnh đạo của những vị thủ lĩnh khác nhau, thậm chí đối địch nhau. Điều đó chính là kẽ hở để chính sách "*chia để trị*" của thực dân Anh khai thác. Chúng đã "*khéo léo tìm những vết nứt trong mọi liên minh và chia rẽ nghĩa quân ra thành từng phần*" [7,273]. Một bộ phận quý tộc, quan lại và thương nhân có quyền lợi gắn bó với tư bản phương Tây đã bị thực dân Anh dụ dỗ trở thành lực lượng chỉ điểm và tay sai đắc lực, giúp bọn thực dân thâm nhập và chia rẽ nội bộ các phong trào đấu tranh. Nhờ vậy, cuối thế kỉ XIX, người Anh đã bình định xong Miến Điện.

Tiếp tục sử dụng chính sách "*chia để trị*" như một vũ khí thông dụng, ngay khi đặt được ách cai trị lên Miến Điện, thực dân Anh đã tiến hành phân chia Miến Điện thành hai phần. Hạ Miến (hay còn gọi là vùng đất thấp), là vùng bị xâm chiếm trước với những tiềm năng to lớn về lúa gạo, vốn được coi là "*trái tim của các vương quốc Miến Điện*"

hay cái nôi của người Miến, đã trở thành nơi được cai trị trực tiếp của chính phủ thuộc địa. Thượng Miến (vùng đất cao), nơi sinh sống chủ yếu của các dân tộc ít người: Shan, Karen... với tiềm năng gỗ tếch dồi dào, là phần đất được cai trị theo phương pháp gián tiếp dựa trên việc duy trì giai cấp thống trị cũ làm tay sai cho thực dân. Mỗi phần Thượng Miến hay Hạ Miến lại được chia nhỏ thành nhiều vùng, khu khác nhau. Việc phân chia này ngoài ý nghĩa tạo điều kiện thuận lợi cho việc khai thác thuộc địa ở Miến Điện còn nhằm mục đích cắt đứt các mối liên hệ lâu đời giữa cộng đồng dân cư sống trên lãnh thổ Miến Điện. Chúng ta sẽ thấy sáng tỏ hơn khi tìm hiểu sự kết hợp phân chia lãnh thổ và chia rẽ dân tộc trong chính sách của người Anh đối với các dân tộc thiểu số Miến Điện.

Miến Điện cũng là một nước điển hình về cơ cấu đa dân tộc với người Miến là dân tộc chiếm đa số. Các dân tộc thiểu số chiếm chỉ khoảng 1/6 dân số nhưng lại sinh sống trên một vùng đất đai rộng lớn chiếm khoảng 1/2 diện tích cả nước, trong đó đông nhất là người Shan, người Karen, người Shin và người Kachin. Ngay khi xâm lược và đặt ách cai trị Miến Điện, thực dân Anh đã rất quan tâm tới các dân tộc thiểu số nơi đây và tìm mọi cách khai thác sự khác biệt giữa các dân tộc Miến Điện để thực hiện chính sách "*chia để trị*". Chúng tìm mọi cách cắt đứt những mối liên hệ kinh tế - văn hoá lâu đời giữa các khu vực khác nhau trong cả nước bằng việc phân chia lãnh thổ và dựng nên hàng rào nhân tạo ngăn cách các dân tộc thông qua việc đặt các vương quốc của người dân tộc thiểu số dưới sự kiểm soát của người Anh. Năm 1875, với sự vận động cưỡng ép của người Anh, triều đình phong kiến Miến Điện

buộc phải kí điều ước cho phép các công quốc Karen tách khỏi quốc gia thống nhất Miến Điện. Và đến cuối những năm 80 của thế kỉ XIX, “*nước Karen tự trị*” đã ra đời với quyền thống trị trên thực tế thuộc về viên phó vương Anh ở Ấn Độ. Đến những năm 90 của thế kỉ XIX, chính quyền thực dân đã xác lập được hoàn toàn sự kiểm soát của mình đối với các vùng dân tộc Shin (1892), vùng dân tộc Kachin (1895), vùng dân tộc Shan (1897). Năm 1935, thực dân Anh đã ban hành một sắc lệnh đặc biệt, sắc lệnh này có hiệu lực từ tháng 4 /1937 với nội dung: Tất cả các vùng biên giới Miến Điện, nơi các dân tộc thiểu số sinh sống, được tách ra để thành lập một khu vực riêng, gọi là “*khu vực đặc biệt*” gồm: tiểu bang Shan, các vùng dân tộc Kachin và Shin, khu vực Saluăng, vùng cư dân người Karen. Và khu vực này do một viên tổng đốc Anh cai trị trực tiếp. Sự tồn tại của “*khu vực đặc biệt*” này chính là một mô hình mẫu mực về sự kết hợp vấn đề lãnh thổ và vấn đề dân tộc trong chính sách “*chia để trị*”. Thực dân Anh đã sử dụng cư dân ở khu vực này để đàn áp phong trào đấu tranh ở các địa phương khác nhau, đặc biệt là người Miến. Điều đó khiến cho mối quan hệ dân tộc ở Miến Điện luôn luôn trong tình trạng căng thẳng. Giới thực dân cầm quyền luôn luôn tuyên truyền lừa bịp về chế độ tự trị của người thiểu số, thiết lập ra những tổ chức đặc biệt có những cái tên tương tự như “*Những người bạn của các dân tộc miến núi*” để khuyến khích, kích động các dân tộc Miến và phá hoại phong trào giải phóng dân tộc Miến Điện. Trong suốt một thời gian dài, dưới tác động của chính sách thực dân chia rẽ như trên, phong trào giải phóng dân tộc Miến Điện không thể nào tìm được sức mạnh đoàn kết,

thống nhất toàn Miến Điện do sự nghi kỵ giữa các dân tộc Miến Điện luôn luôn tồn tại.

Không chỉ gây chia rẽ trong nội bộ các dân tộc bản địa Miến Điện, chính sách “*chia để trị*” của thực dân Anh còn khai thác một khía cạnh khác trong vấn đề dân tộc của Miến Điện, đó là mối quan hệ giữa người Miến Điện, người Hoa và người Ấn. Do việc Miến Điện bị sáp nhập vào Ấn Độ (1886), nên người Ấn Độ được tự do di dân vào Miến Điện, đến năm 1931 chiếm khoảng 7% dân số [9,59]. Người Ấn Độ được chia thành hai bộ phận chủ yếu: một bộ phận là bọn cho vay nặng lãi chetty, các quan chức, chức sắc và phân đông còn lại là những người nông dân, tá điền, những người nhập cư theo mùa vào Miến Điện, rồi sau đó, một số người ở lại hẳn lại nơi đây. Người Hoa từ Mã Lai thuộc Anh cũng nhập cư ngày càng nhiều vào Miến Điện, đến năm 1931, đã chiếm khoảng 2% dân số [9,159], chủ yếu là các nhà kinh doanh nhỏ và tư bản nhỏ. Sự nhập cư của người Hoa và người Ấn Độ đã làm biến mất tính đồng nhất chủng tộc, làm thay đổi thành phần xã hội và gây ra nhiều vấn đề xã hội phức tạp. Hoạt động sôi nổi của bọn cho vay nặng lãi chetty Ấn Độ và của những thương nhân Hoa kiều, sự xuất hiện của đội ngũ đông đảo quan chức, chức sắc Ấn dương như đã tạo sự phân biệt địa vị kinh tế – chính trị theo ranh giới chủng tộc, trong đó người Miến Điện luôn luôn có cảm giác bị thống trị, bị bóc lột. Thêm vào đó, sự có mặt ngày càng nhiều của những người nhập cư theo mùa từ Ấn Độ đã tạo ra mối hiềm khích trong dân cư Miến Điện, mặc dù những người Ấn Độ này là tầng lớp nghèo nhất trong xã hội Miến Điện. Bởi vì nguồn nhân công Ấn Độ sẵn có “*đã phá giá*” thị trường sức lao động và đã vô tình đóng vai trò những kẻ phá bãi công trong nhà nước cũng như trong

công nhân” [7,298]. Tư bản Anh rất ưa dùng nhân công Ấn Độ vì mức lương phải trả rất thấp và nhất là khi những cuộc bãi công nổ ra, họ sẵn sàng thay thế nhân công Miến Điện bằng nhân công Ấn Độ.

Tóm lại, giống như ở Mã Lai, việc khuyến khích người Ấn Độ và người Hoa nhập cư chẳng những phục vụ đắc lực cho công cuộc khai thác, bóc lột thuộc địa của thực dân Anh mà còn tạo ra một cơ cấu dân tộc mới với những mâu thuẫn trầm trọng về chủng tộc. Với việc gián tiếp tạo ra những khác biệt giữa những cộng đồng người trong xã hội và trực tiếp tuyên truyền kích động, thực dân Anh đã gây ra sự thù hằn lẫn nhau giữa các dân tộc Miến, Hoa, Ấn và hướng sự thù hằn đó vào các cuộc xung đột gay gắt. Năm 1930, một cuộc bạo động của người Miến Điện chống người Ấn Độ nổ ra ở Rangun làm 120 người Ấn Độ bị chết, 900 người khác bị thương [3,1119]. Các cuộc xô xát Miến – Hoa cũng liên tiếp nổ ra. Trong phong trào quốc gia Miến Điện đầu thế kỉ XX, xu hướng bài Hoa và bài Ấn là một đặc điểm đáng lưu ý. Những diễn biến trên là kết quả của chính sách “chia để trị” đúng theo ý muốn của thực dân Anh.

Ngoài ra, các thủ đoạn “chia để trị” của thực dân Anh về **vấn đề phân hoá xã hội** cũng có một số điểm khá nổi bật. Với đặc trưng của chủ nghĩa thực dân cũ, chủ nghĩa thực dân Anh cũng đã mua chuộc, sử dụng một bộ phận giai cấp phong kiến cũ làm tay sai tham gia vào bộ máy chính quyền. Bản thân điều đó đã gây nên sự chia rẽ giữa nhóm người này với toàn thể nhân dân Miến Điện. Song, lo sợ những mối liên hệ lâu dài giữa nhà cầm quyền bản xứ với nhân dân có thể làm sống dậy bất cứ lúc nào một liên minh đoàn kết chống thực dân và thực tế phong trào chống thực dân giai đoạn đầu ở

Miến Điện có sự lãnh đạo của một số quan lại người bản xứ, thực dân Anh đã quyết định can thiệp sâu hơn vào đời sống nhân dân Miến Điện. Điều đó đã được thực hiện thông qua quyết định “**Làng Thượng Miến Điện**” năm 1887, đạo luật “**Làng Miến Điện**” năm 1889. Theo các văn bản này, các nhóm làng đã được thiết lập với sự đứng đầu của một Myo-ok, tức huyện trưởng, thường xuyên bị thuyên chuyển, thay thế cho các Myothugyi trước đây là người địa phương và được cha truyền con nối. Và thế là một số mối liên hệ lâu đời vốn tồn tại ở các làng Miến Điện lại bị biến mất. Đối với phong trào giải phóng dân tộc Miến Điện, thực dân Anh đã tiến hành mua chuộc, dụ dỗ những người đứng đầu các tổ chức lãnh đạo phong trào bằng cách hứa hẹn cho họ giữ các chức vụ cao trong chính quyền thực dân, từ đó chia rẽ nội bộ đi đến phân liệt các tổ chức này và làm suy giảm các phong trào. Ví dụ như năm 1922, thực dân Anh đã mua chuộc và tách phái ôn hoà ra khỏi Đại Hội đồng các hội Miến, tạo nên sự chia rẽ lớn trong tổ chức này.

Tóm lại, cùng là thuộc địa Anh nên chính sách “chia để trị” ở Mã Lai và Miến Điện có nhiều nét tương đồng. Song biểu hiện của chính sách đó không hoàn toàn giống nhau. Điều đó được quy định bởi đặc trưng của mỗi thuộc địa. Chúng ta cũng có thể nhận xét tương tự như vậy cho cả Đông Dương, Mã Lai, Miến Điện vì cả ba đều là thuộc địa của chủ nghĩa thực dân kiểu cũ và sự khác nhau nhất định trong chính sách “chia để trị” ở các thuộc địa này là do được quy định bởi đặc trưng riêng của chủ nghĩa thực dân Anh, chủ nghĩa thực dân Pháp. Sự khác nhau dễ nhận thấy nhất là chính sách “chia để trị” thường được thực hiện quyết liệt và có hiệu quả cao hơn ở các thuộc địa Anh. Đặc điểm này có thể được giải thích

bằng các lí do cơ bản như sau: *Trước hết*, so với chủ nghĩa thực dân Pháp, chủ nghĩa thực dân Anh có lợi thế của một tiềm lực kinh tế mạnh hơn và giai cấp tư sản Anh thường được biết đến với rất nhiều kinh nghiệm trong việc “*tư sản hoá*” kẻ thù, biến kẻ thù giai cấp thành những kẻ phục vụ cho lợi ích của mình. Sự xuất hiện tầng lớp công nhân quý tộc và tầng lớp phong kiến tư sản hoá phổ biến ở nước Anh là những ví dụ. Do đó, chủ nghĩa thực dân Anh có điều kiện và khả năng thực hiện những thủ đoạn mua chuộc, dụ dỗ ở quy mô rộng rãi, mức độ tinh vi và có hiệu quả cao hơn. *Thêm vào đó*, trong việc cai trị thuộc địa, thực dân Anh thường linh hoạt, mềm dẻo hơn so với thực dân Pháp, vì vậy nó vừa dễ dàng thâm nhập sâu và khai thác triệt để những điểm yếu của thuộc địa đồng thời còn chủ động tạo ra những khả năng chia rẽ mới ở thuộc địa. Thực dân Anh cũng rất khéo léo trong việc che giấu bản chất thực dân thâm độc và nhay bén với những đổi thay. Tất cả những lí do trên khiến cho thực dân Anh xây dựng được một chính sách “*chia để trị*” đặc sắc, linh hoạt và có hiệu quả cao hơn chính sách “*chia để trị*” của thực dân Pháp. Ngoài ra, những đặc điểm khác nhau vốn có giữa các thuộc địa Anh và các thuộc địa Pháp cũng góp phần tạo nên sự khác nhau về đặc điểm và kết quả thực hiện giữa thực dân Anh và thực dân Pháp trong cùng một chính sách: chính sách “*chia để trị*”.

Có thể nói “*chia để trị*” là một chính sách “*cổ điển*” khá đặc dụng và đã đạt được nhiều thành công của chủ nghĩa thực dân. Những hậu quả nặng nề do nó để lại cho các thuộc địa là rất lâu dài, toàn diện và sâu sắc. Điều đó đòi hỏi các nước vốn là thuộc địa nói chung, Đông Nam Á nói riêng, trong đó có Việt Nam, luôn luôn phải nỗ lực nhiều

hơn nữa trong việc khắc phục các hậu quả của chế độ thực dân, thiết lập các mối quan hệ đoàn kết, gắn bó không chỉ trong phạm vi đất nước mình mà còn mở rộng ra phạm vi khu vực và quốc tế, tiến tới sự ổn định, thống nhất và phát triển bình đẳng với thế giới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. GS. Phan Hữu Dật (chủ biên). *Mấy vấn đề lý luận và thực tiễn cấp bách liên quan đến mối quan hệ dân tộc hiện nay*. NXB Chính trị Quốc gia. Hà Nội, 2001.
2. Đại học Quốc gia Hà Nội- Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn. *Đông Á - Đông Nam Á - Những vấn đề lịch sử và hiện tại*. NXB Thế giới. Hà Nội, 2004.
3. D.G.E.Hall. *Lịch sử Đông Nam Á*. NXB Chính trị Quốc gia. Hà Nội 1997.
4. Nguyễn Văn Kiệm. *Góp phần tìm hiểu một số vấn đề lịch sử cận đại Việt Nam*. NXB Văn hoá thông tin. Hà Nội 2003.
5. G.A.Mác-tư-xê-va. *Đông Nam Á sau Chiến tranh thế giới thứ hai*. NXB Sự thật. Hà Nội, 1962.
6. Hồ Chí Minh. *Về đại đoàn kết*. NXB Chính trị quốc gia. Hà Nội, 1994.
7. I.V.Modayco, A.N.Uđianốp. *Lịch sử Miến Điện*, phần hai. Bản dịch chép tay. Thư viện Đại học Sư phạm, Hà Nội.
8. NXB Sự thật. *Mã Lai anh dũng*. Hà Nội, 1956.
9. Khắc Thành-Sanh Phúc. *Lịch sử các nước ASEAN*. NXB Trẻ. TP. Hồ Chí Minh, 2001.
10. Dương Kinh Quốc. *Chính quyền thuộc địa ở Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám 1945*. NXB Khoa học xã hội. Hà Nội, 1988.